

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/03/2017

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		786,047,637,178	572,947,756,041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,702,014,214	9,302,607,330
1. Tiền	111		13,702,014,214	9,302,607,330
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130,000,000	130,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(280,000,000)	(280,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284,447,744,142	167,959,716,966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		240,144,232,806	140,809,023,200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,730,097,050	20,149,845,491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,296,017,719	10,449,322,106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,057,863,020)	(3,919,249,699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		335,259,587	470,775,868
IV. Hàng tồn kho	140		420,950,240,791	348,414,540,743
1. Hàng tồn kho	141		422,805,341,688	350,269,641,640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,855,100,897)	(1,855,100,897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,817,638,031	47,140,891,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		462,247,900	485,935,966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,835,263,314	42,113,814,522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,520,126,817	4,541,140,514
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136,402,843,554	131,813,690,122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617,815,600	617,815,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		617,815,600	617,815,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		113,597,306,124	112,331,463,533
1. Tài sản cố định hữu hình	221		103,659,913,564	102,301,727,661
- Nguyên giá	222		167,703,776,200	163,769,319,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,043,862,636)	(61,467,591,370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,937,392,560	10,029,735,872
- Nguyên giá	228		11,817,841,229	11,817,841,229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,880,448,669)	(1,788,105,357)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,323,484,863	5,907,462,975
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,323,484,863	5,907,462,975
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,919,922,558	9,919,922,558
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,944,314,409	3,037,025,456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,916,839,188	3,009,550,235
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		27,475,221	27,475,221
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		922,450,480,732	704,761,446,163
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		726,251,425,277	511,021,161,679
I. Nợ ngắn hạn	310		708,398,009,346	495,594,935,560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32,343,218,101	35,870,591,595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,938,521,031	8,492,294,890
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,267,908,509	906,372,878
4. Phải trả người lao động	314		48,314,071	3,076,471,369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,172,964,186	6,991,133,004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16,745,448,757	6,924,902,453
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		626,869,099,211	433,316,633,891
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,535,480	16,535,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17,853,415,931	15,426,226,119
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,404,605,766	2,148,735,941
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15,448,810,165	13,277,490,178
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196,199,055,455	193,740,284,484
I. Vốn chủ sở hữu	410		196,199,055,455	193,740,284,484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000

017
 CO
 UB
 P
 H

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	55,634,688,169
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,526,927,604	8,526,927,604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,530,276,209)	(9,989,047,180)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,989,047,180)	(17,848,846,647)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,458,770,971	7,859,799,467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		922,450,480,732	704,761,446,163

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tôn Lê Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTTC
Nguyễn Minh Quang

TPHCM, Ngày tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

Kết thúc ngày 31/03/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016	LŨY KẾ 2017	LŨY KẾ 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	589,880,022,714	687,064,645,791	589,880,022,714	687,064,645,791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	407,700,001	247,901,076	407,700,001	247,901,076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	589,472,322,713	686,816,744,715	589,472,322,713	686,816,744,715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	562,161,788,322	653,930,590,191	562,161,788,322	653,930,590,191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,310,534,391	32,886,154,524	27,310,534,391	32,886,154,524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,040,010,446	321,248,075	4,040,010,446	321,248,075
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10,390,255,441	9,956,378,692	10,390,255,441	9,956,378,692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,498,828,264	8,480,674,128	5,498,828,264	8,480,674,128
8. Chi phí bán hàng	24		9,634,258,030	11,748,005,284	9,634,258,030	11,748,005,284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,739,907,243	9,454,858,883	8,739,907,243	9,454,858,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2,586,124,123	2,048,159,740	2,586,124,123	2,048,159,740
11. Thu nhập khác	31		22,392,938	31,339,235	22,392,938	31,339,235
12. Chi phí khác	32		149,746,090	66,833,126	149,746,090	66,833,126
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(127,353,152)	(35,493,891)	(127,353,152)	(35,493,891)
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2,458,770,971	2,012,665,849	2,458,770,971	2,012,665,849
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	4,834,386	-	4,834,386
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,458,770,971	2,007,831,463	2,458,770,971	2,007,831,463
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		2,458,770,971	2,007,831,463	2,458,770,971	2,007,831,463
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Điền Lê Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ GIÁM ĐỐC KTC
Nguyễn Minh Quang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

Kết thúc ngày 31/03/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Dvt: VND

CHỈ TIÊU	MCT	LŨY KẾ NĂM 2017	LŨY KẾ NĂM 2016
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,458,770,971	2,012,665,849
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	2,668,614,578	2,496,441,850
- Các khoản dự phòng	03	138,613,321	(814,701,604)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,393,917,881)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(83,342,103)	(143,225,148)
- Chi phí lãi vay	06	5,498,828,264	8,480,674,128
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	9,287,567,150	12,031,855,075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(125,702,929,819)	(208,529,055,726)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(72,535,700,048)	(278,259,346,470)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19,721,388,552	(13,561,022,912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	116,399,113	403,096,700
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,498,828,264)	(8,480,674,128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22,366,658	321,071,841
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(153,198,497)	(8,010,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(174,742,935,155)	(496,082,085,620)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,350,479,057)	(383,399,827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83,342,103	143,225,148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,267,136,954)	(240,174,679)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	685,464,710,703	934,510,548,788
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(487,906,346,092)	(503,902,860,930)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		197,558,364,611	430,607,687,858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15,548,292,502	(65,714,572,441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,302,607,330	140,928,387,769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(148,885,618)	88,213,940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24,702,014,214	75,302,029,268

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tên Lê Thọy

Nguyễn Minh Quang



tháng 04 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/03/2017, công ty đã 13 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2017 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)

Tầng 4, PJICO TOWER

186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 13 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Tiền	13,702,014,214	9,302,607,330
Các khoản tương đương tiền	11,000,000,000	-
Tổng cộng :	24,702,014,214	9,302,607,330

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000
<i>Cổ phần Án Lạc</i> <i>13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>

5. PHẢI THU KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Phải thu từ giao dịch hợp đồng tương lai	1,565,439,808	-
Tạm thu thuế TNCN	137,661,104	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	7,431,908,637	1,743,100,565
Thu tạm ứng	7,284,195,127	6,652,452,657
Lãi dự thu	94,720,304	94,720,304
Thu bồi thường	593,000,000	593,000,000
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Thuế XNK được hoàn	402,157,174	402,157,174
Phải thu khác	455,699,663	632,655,504
Tổng cộng :	18,296,017,719	10,449,322,106

6. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Hàng hóa	422,805,341,688	350,269,641,640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,855,100,897)	(1,855,100,897)
Tổng cộng :	420,950,240,791	348,414,540,743

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	462,247,900	485,935,966
Thuế GTGT được khấu trừ	50,835,263,314	42,113,814,522
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	4,520,126,817	4,541,140,514
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng :	55,817,638,031	47,140,891,002

12

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	55,612,912,932	97,042,455,985	9,407,622,243	163,769,319,031
Số tăng trong kỳ	-	3,950,436,000	-	3,950,436,000
- Mua trong kỳ	-	3,950,436,000	-	3,950,436,000
- XDCB hình thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	15,978,831	15,978,831
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	15,978,831	15,978,831
Số dư cuối kỳ	55,612,912,932	100,992,891,985	9,391,643,412	167,703,776,200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	17,152,386,665	36,039,095,885	6,928,331,156	61,467,591,370
Số tăng trong kỳ	731,400,939	1,660,038,699	169,487,781	2,609,422,111
Số giảm trong kỳ	-	-	33,150,845	33,150,845
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	33,150,845	33,150,845
Số dư cuối kỳ	17,883,787,604	37,699,134,584	7,064,668,092	64,043,862,636
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	38,460,526,267	61,003,360,100	2,479,291,087	102,301,727,661
Tại ngày cuối kỳ	37,729,125,328	63,293,757,401	2,326,975,320	103,659,913,564

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10,784,362,729	1,033,478,500	11,817,841,229
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,784,362,729	1,033,478,500	11,817,841,229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,043,976,263	744,129,094	1,788,105,357
Số tăng trong kỳ	53,486,928	38,856,384	92,343,312
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,097,463,191	782,985,478	1,880,448,669
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9,686,899,538	250,493,022	9,937,392,560
Tại ngày cuối kỳ	9,740,386,466	289,349,406	10,029,735,872

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư Sơn Đồng Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư Kim Loại Màu Nghệ Tĩnh	6,300,000,000	6,300,000,000
Tổng cộng :	9,919,922,558	9,919,922,558

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trả trước dài hạn	2,916,839,188	3,009,550,235
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27,475,221	27,475,221
Tài sản dài hạn khác	-	-
Tổng cộng :	2,944,314,409	3,037,025,456

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Vay ngắn hạn	626,869,099,211	433,316,633,891
Tổng cộng :	626,869,099,211	433,316,633,891

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Dvt: VND

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư vay	Phương thức bảo đảm
VĂN PHÒNG CÔNG TY CP XNK PETROLIMEX			571,645,425,454	
NHTMCP Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	431,935,732,709	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	98,413,495,565	Tin chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	41,296,197,180	Thế chấp
CÔNG TY TNHH MTV XNK PETROLIMEX HÀ NỘI			22,932,051,633	
NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	16,598,540,371	Thế chấp
NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	6,333,511,262	Tin chấp
CÔNG TY TNHH MTV SON PETROLIMEX			32,291,622,124	
NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	23,090,271,910	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	9,201,350,214	Tin chấp
TỔNG CỘNG			626,869,099,211	

1/2023

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
Thuế XNK	789,344,742	726,131,180
Thuế TNCN	170,602,240	57,049,766
Thuế GTGT	307,961,527	123,191,932
Tổng cộng	<u>1,267,908,509</u>	<u>906,372,878</u>

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u>
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	502,278,060	245,091,642
Chiết khấu thương mại	-	578,241,581
Phải trả hợp đồng lắp đặt máy móc	555,000,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,711,386,601	3,932,889,670
Giao dịch hedging	-	289,688,088
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải trả các hợp đồng chưa chốt giá	7,049,266,744	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,433,587,533	385,061,653
Tổng cộng	<u>16,745,448,757</u>	<u>6,924,902,453</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(17,848,846,647)	185,880,485,017
Tăng vốn							-
Lãi trong kỳ						7,859,799,467	7,859,799,467
Tăng do phân phối quỹ							-
Tăng khác							-
Trả cổ tức							-
Sử dụng các quỹ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác							-
Tại ngày 31/12/2016	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(9,989,047,180)	193,740,284,484
Tăng vốn							-
Lãi trong kỳ						2,458,770,971	2,458,770,971
Tăng do phân phối quỹ							-
Tăng khác							-
Trả cổ tức							-
Sử dụng các quỹ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác							-
Tại ngày 31/03/2017	151,993,450,000	55,634,688,169	-	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(7,530,276,209)	196,199,055,455

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà Nước	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

e/ Các quỹ của công ty

	8,539,463,084	
- Quỹ đầu tư và phát triển	180,315,826	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	12,535,480	-
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778	

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	589,880,022,714	687,064,645,791
Tổng cộng	589,880,022,714	687,064,645,791

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Hàng bán trả lại	343,526,185	247,901,076
Giảm giá hàng bán	64,173,816	
Chiết khấu thương mại		
Tổng cộng	407,700,001	247,901,076

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	562,161,788,322	653,930,590,191
Tổng cộng	562,161,788,322	653,930,590,191

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,925,750	11,586,085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	132,259,813
Lãi bán các khoản đầu tư		-
Lãi ứng trước tiền hàng		-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,956,374,168	167,943,144
Lãi trả chậm	32,710,528	6,792,367
Doanh thu khác	-	2,666,666
Tổng cộng	4,040,010,446	321,248,075

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí lãi vay	5,498,828,264	8,480,674,128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,773,027,670	1,382,129,170
Chi phí khác	24,047,160	93,575,394
Chiết khấu thanh toán	94,352,347	
Tổng cộng	10,390,255,441	9,956,378,692



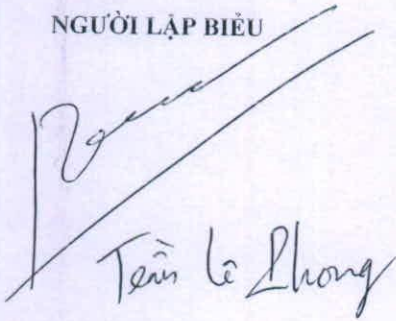
21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu	Giá trị phải trả
Công Ty Xăng dầu Khu Vực V-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	Mua / Bán hàng	187,150,908	651,271,104
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	169,634,982	
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	155,451,200	
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua / Bán hàng	37,757,240	45,672,000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	120,823,557	
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	438,431,573	
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	301,164,331	
Công Ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	156,805,804	
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	647,948,832	
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	372,766,393	
Công ty Xăng dầu Hưng Yên	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	179,873,404	
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	438,275,566	
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	742,441,518	
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	885,037,171	
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên Petrolimex	Bán hàng	208,368,713	
Công ty CP Vận tải Xăng dầu	Thành viên Petrolimex	Bán hàng		

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Lê Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHÓ GIÁM ĐỐC KTTCC
Nguyễn Minh Quang

TP HCM, Ngày tháng 04 Năm 2017




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

QUẬN 5